ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 46 /2023/QĐ-UBND	*Long An, ngày 29 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020, Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 và Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8832/TTr-STNMT ngày 23/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020, Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 và Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Long An, như sau:

Tại Phần B, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở và PHỤ LỤC III BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 /12/2023 và là một bộ phận không tách rời các Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020, Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 và Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT. TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, STNMT, Hai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

1. THÀNH PHỐ TÂN AN: Bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			PHƯỜNG			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
II	**Các đường khác**							
3	**Phường 3**							
17	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		250.000	250.000	250.000			
18	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		250.000	250.000	250.000			
19	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		250.000	250.000	250.000			
20	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		250.000	250.000	250.000			
21	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		250.000	250.000	250.000			
22	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		250.000	250.000	250.000			
23	Hẻm 94 Trần Văn Nam		250.000	250.000	250.000			
24	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		250.000	250.000	250.000			
5	**Phường 5**							
18	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ - P5	250.000	250.000	250.000			

19	Vành Đai		210.000	230.000	210.000			
7	**Phường 7**							
12	Nguyễn Văn Tịch (Phía giáp Kênh)	Đường kênh Năm Giác, P7 - An Vĩnh Ngãi)	210.000	230.000	210.000			
10	**Xã Lợi Bình Nhơn**							
17	Đường vành đai					170.000	190.000	170.000
11	**Xã Bình Tâm**							
8	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	ĐT 827A - Đường Vành đai				170.000	190.000	170.000
9	Đường vành đai	Đường tỉnh 824A - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây				170.000	190.000	170.000
13	**Xã Hướng Thọ Phú**							
10	Lộ khu dân cư (Đường số 2)					250.000	250.000	250.000
14	**Xã Nhơn Thạnh Trung**							
16	Đường vành đai					170.000	190.000	170.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**							
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**							
24	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4)		250.000	250.000	250.000			

- Tại mục D phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			PHƯỜNG			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
II	**Các đường khác**							
13	**Xã Hướng Thọ Phú**							
3	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1 - Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng				210.000	230.000	210.000

2. HUYỆN ĐỨC HÒA: Bổ sung nội dung như sau:

Tại mục D, E, F phần I. bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**ĐƯỜNG KHÁC**									
I	**Các đường có tên**									
e	**Xã Đức Lập Thượng**									
3	Đường Đức Ngãi	Đoạn văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đia Bàu Cạp)					170.000	190.000	170.000	142.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									
35	Đường nội bộ KDC dành cho người thu nhập thấp Thanh Long – xã Đức Lập Thượng	Các tuyến đường nội bộ					210.000	230.000	210.000	142.000
F	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**									
1	Cụm Công Nghiệp Đức Hòa Hạ (chỉnh trang), xã Đức Hòa Hạ	Các tuyến đường nội bộ					210.000	230.000	210.000	142.000
		Đường đất có nền đường >3m					170.000	190.000	170.000	142.000
2	KCN DNN Tân Phú	Các tuyến đường nội bộ					170.000	190.000	170.000	142.000
3	Cụm công nghiệp Tân Mỹ	Đường cặp kênh Thầy Cai					210.000	230.000	210.000	142.000
		Các tuyến đường nội bộ					170.000	190.000	170.000	142.000

3. HUYỆN TÂN TRỤ: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục B, C phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**							
6	Đường huyện Đinh					170.000	185.000	170.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
I	**Các đường có tên**							
a	**Xã Tân Bình**							
3	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27				160.000	175.000	160.000
		Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27-Hết đường				150.000	165.000	150.000
10	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37				160.000	175.000	160.000
		Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37-Hết đường				150.000	165.000	150.000
c	**Xã Bình Tịnh**							
2	Đường Đặng Văn Chúng					160.000	175.000	160.000
g	**Xã Bình Lãng**							

6	Đường Nguyễn Văn Dư					160.000	175.000	160.000
II	**Các đường chưa có tên**							
1	Đường ấp Chiến Lược		200.000	220.000	200.000	200.000	220.000	200.000

- Tại mục C phần I bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
I	**Các đường có tên**							
b	**Xã Đức Tân**							
6	Đường Nguyễn Văn Châu					160.000	175.000	160.000
h	**Xã Nhựt Ninh**							
4	Đường Cầu Dừa					160.000	175.000	160.000
II	**Các đường chưa có tên**							
6	Đường vào Chùa Cửu Long		170.000	185.000	170.000			
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cống Bần	170.000	185.000	170.000	170.000	185.000	170.000
*	**Các xã**							
7	Đường kênh Bảy Hoàng					170.000	185.000	170.000
8	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều					170.000	185.000	170.000

4. HUYỆN THỦ THỪA: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục C, D, E phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**									
1	Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7)	Bệnh viện - Cầu ông trọng	210.000	230.000	210.000	142.000				
		Cầu Ông trọng - Ngã ba Cây Da					210.000	230.000	210.000	142.000
		Ngã ba Cây Da - Ranh Bến Lức (đường đá xanh)					170.000	185.000	170.000	142.000
3	Nguyễn Thị Ba (ĐH 6)	Đường vào cầu Thủ Thừa - Đường trước UBND huyện Thủ Thừa	210.000	230.000	210.000	142.000				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
II	**Các đường chưa có tên**									
*	Thị trấn									
2	Mai Tự Thừa	Cổng bệnh viện (Cổng chính) – Cầu Cây Gáo)	210.000	230.000	210.000	142.000				
3	Đặng Văn Truyện	Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	210.000	230.000	210.000	142.000				
4	Phạm Văn Khương	Phan Văn Tình - Giếng nước	210.000	230.000	210.000	142.000				
8	Đoạn đường	Cụm dân cư thị trấn - Cụm dân cư liên xã Tân Thành	210.000	230.000	210.000	142.000				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									
24	Khu dân cư thị trấn giai đoạn 1	Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8)	210.000	230.000	210.000	142.000				
25	Khu dân cư thị trấn giai đoạn 2	Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4)	210.000	230.000	210.000	142.000				
		Võ Văn Tịnh (Đường số 1)	210.000	230.000	210.000	142.000				

- Tại mục D, E Phần I. bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG									
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
II	**Các đường chưa có tên**									
*	**Thị trấn**									
10	Đoạn đường	Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ)	210.000	230.000	210.000	142.000				
11	Đường Trần Hữu Đức		210.000	230.000	210.000	142.000				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
*	**Các xã còn lại**									
20	Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn)						210.000	230.000	210.000	142.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									
30	Khu Nhà vườn bên sông	Đường số 01; 02; NB27	210.000	230.000	210.000	142.000				
		Đường số 03; 04; 05; NB4; NB9; NB10; NB11; NB12; NB13; NB14; NB15; NB16; NB17; NB18; NB19; NB20; NB21; NB22; NB23; NB24; NB25; NB26	210.000	230.000	210.000	142.000				
31	Khu Tái định cư thị trấn Thủ Thừa	Đường số 01; 02	210.000	230.000	210.000	142.000				
		Đường số 03; NB1; NB2; NB3; NB4; NB5; NB6; NB7; NB8	210.000	230.000	210.000	142.000				
32	Khu Nhà vườn Trung tâm	Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc thị trấn); Đường số 01	210.000	230.000	210.000	142.000				
		Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6	210.000	230.000	210.000	142.000				

5. HUYỆN CẦN ĐƯỚC:

- Tại Mục C phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**									
4	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - đường Bờ Mồi					220.000	240.000	220.000	142.000

- Tại Mục C, D phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**									
4	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - đường Bờ Mồi	220.000	240.000	220.000	142.000				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
II	**Các đường chưa có tên**									
34	Đường liên xã Long Hòa - Long Khê						210.000	230.000	210.000	142.000
35	Đường cặp công viên văn hoá huyện	Quốc lộ 50- Đường Chu Văn An	220.000	240.000	220.000	142.000				

- Tại Mục D Phần I: Bãi bỏ vị trí: STT 24. Chùa Quang Minh (đoạn Chùa Quang Minh - Đường Chu Văn An), STT 26. Đường cặp sân vận động Cần Đước (Quốc lộ 50-Đường Chu Văn An). Lý do trùng tuyến đường; đồng thời sân vận động huyện đã được đầu tư xây dựng tại nơi khác.

6. HUYỆN CẦN GIUỘC: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục D phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
I	**Các đường có tên**							
28	**Thị trấn Cần Giuộc**							
28.13	Đường Lê Văn Sáu	Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiền	210.000	231.000	210.000			
33	**Xã Long Thượng**							
33.26	Đường Lê Thị Ty	ĐH 14 - xã Hưng Long Bình Chánh				210.000	231.000	210.000
39	**Xã Tân Tập**							
39.4	Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tân Đại	ĐT 830 – Sông Ông Hiếu				210.000	231.000	210.000

- Tại mục D phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
I	**Các đường có tên**							
28	**Thị trấn Cần Giuộc**							
28.25	Đường Khu phố 2-3	Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ	250.000	250.000	250.000			
II	**Các đường chưa có tên**							

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
I	Thị trấn Cần Giuộc							
	Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65		210.000	231.000	210.000			

7. HUYỆN THẠNH HÓA: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

a. Tại phần mục B, D phần I, sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**									
5	Đường Trần Văn Trà (Đường Trung tâm)	**Lê Duẩn – Dương Văn Dương**	210.000	230.000	210.000	142.000				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
I	**Đường có tên trong nội ô thị trấn**									
6	Đường Võ Văn Thành (Đường số 2)	**Quốc lộ N2 – Nguyễn Đình Chiểu**	210.000	230.000	210.000	142.000				

b. Tại mục E phần I, bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
IX	**Khu tái định cư thị trấn Thạnh Hóa**									
1	Đường Dương Văn Dương	Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay	210.000	230.000	210.000	142.000				
2	Đường số 01		210.000	230.000	210.000	142.000				

8. HUYỆN TÂN THẠNH: Bổ sung nội dung:

- Tại Mục F Phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
F	**CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP**									
	Cụm công nghiệp Vinh Khang									
	Các đường nội bộ						100.000	110.000	100.000	100.000

9. THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG: Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ nội dung như sau:

- Tại mục D Phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			PHƯỜNG				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			PHƯỜNG				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Các đường chưa có tên**									
53	Đường Sư Tám	Kênh Quận đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng					65.000	72.000	65.000	65.000

- Tại mục D Phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			PHƯỜNG				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
I	**Các đường có tên**									
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		83.000	91.000	83.000	83.000				
II	**Các đường chưa có tên**									
19	Đường cặp kênh Ốp dông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	65.000	72.000	65.000	65.000				
20	Đường cặp kênh Ốp dông (bờ nam)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	65.000	72.000	65.000	65.000				
37	Đường cặp Kênh Quận	Khu dân cư bến xe đến kênh Cà Gừa	35.000	39.000	35.000	35.000	30.000	33.000	30.000	30.000
53	Đường Sư Tám	Kênh Quận đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	83.000	91.000	83.000	83.000	65.000	72.000	65.000	65.000
54	Đường rạch Cái Cát Bờ Đông	Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	83.000	91.000	83.000	83.000				
74	Đường cặp rạch Bình Tây						30.000	33.000	30.000	30.000
75	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		83.000	91.000	83.000	83.000				
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		40.000	44.000	40.000	40.000	33.000	36.000	33.000	33.000

c) Tại Mục D Phần I:

- Bãi bỏ STT 72. Đường cặp kênh Quận *(Lý do: Đường cặp kênh Quận quy định tại hai số thứ tự 37 (đơn giá xã) và 72 (đơn giá phường) trong Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh nên gộp lại thành một tuyến đường STT 37 (gồm đơn giá phường và đơn giá xã) và bãi bỏ STT 72).*

- Bãi bỏ đơn giá trên địa bàn xã STT 54. Đường rạch Cái Cát Bờ Đông *(Lý do: thuộc địa giới hành chính phường nhưng trong Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh quy định đơn giá xã nên điều chỉnh cho phù hợp với thực tế).*

10. HUYỆN MỘC HÓA: Bổ sung nội dung:

- Tại Mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
1	**Các đường có tên**									
2	Đường Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - Hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến dường)	130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									
8	**Khu hành chính huyện Mộc Hóa**									
	Đường Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - Hết Trung tâm y tế	130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường 30/4		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Huỳnh Công Thân		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Bùi Thị Thượng		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Thủ Khoa Huân		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
	Đường Thiên Hộ Dương		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Hồ Thị Khuyên		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Nguyễn Thị Vị		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Võ Thị Chưởng		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Nguyễn Thị Sử		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000
	Đường Phạm Thị Giỏi		130.000	143.000	130.000	130.000	130.000	143.000	130.000	130.000

11. HUYỆN TÂN HƯNG: Bổ sung nội dung như sau:

- Tại Mục B phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**									
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	**Thị trấn - Đường tỉnh 820**	130.000	143.000	130.000	130.000	75.000	83.000	75.000	75.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

1. THÀNH PHỐ TÂN AN: Bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
II	**Các đường khác**			
3	**Phường 3**			
17	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		3.210.000	
18	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		2.650.000	
19	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		2.650.000	
20	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		2.650.000	
21	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		2.650.000	
22	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		2.650.000	
23	Hẻm 94 Trần Văn Nam		2.650.000	
24	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		2.770.000	
5	**Phường 5**			
18	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ - P5	4.800.000	
19	Vành Đai		2.400.000	
7	**Phường 7**			
12	Nguyễn Văn Tịch (Phía giáp Kênh)	Đường kênh Năm Giác, P7 - An Vĩnh Ngãi)	2.060.000	
10	**Xã Lợi Bình Nhơn**			
17	Đường vành đai			2.300.000
11	**Xã Bình Tâm**			
8	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	ĐT 827A - Đường Vành đai		1.050.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
9	Đường vành đai	Đường tỉnh 827A - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây		2.300.000
13	**Xã Hướng Thọ Phú**			
10	Lộ khu dân cư (Đường số 2)			4.480.000
14	**Xã Nhơn Thạnh Trung**			
16	Đường vành đai			2.300.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNGs**			
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
25	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4)		3.670.000	

2. HUYỆN BẾN LỨC: Bổ sung nội dung như sau:

Tại mục E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
37	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Nam Long) do Công ty Nam Long VCD làm chủ đầu tư			
		Đường D2 (Đoạn từ D2-D4); Đường D4		8.800.000
		Đường D3 (Đoạn từ D2-V9); Đường D5		7.100.000
		Đường H7 (B1); Đường H1 (C1)		5.500.000
		Đường H4 (B1); Đường D6		5.000.000
		Đường H2 (B1); Đường H9 (B1); Đường H6 (C1); Đường V6 (B1); Đường V7 (B1); Đường V8 (B1); Đường V10 (C1).		4.500.000
38	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Southgate) do Công ty Cổ phần Southgate làm chủ đầu tư			
		Đường D1		10.800.000
		Đường D2		8.800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường D7; Đường B2-D7; Đường D8; Đường D10		7.100.000
		Đường H3 (B1); Đường H7 (B1); Đường B2-D8; Đường B2-N3; Đường B2-N3-3; Đường H1 (C1); Đường H11 (C1); Đường H16 (C1)		5.500.000
		Đường H4 (B1); Đường E2-1		5.000.000
		Đường H1 (B1); Đường H2 (B1); Đường H5 (B1); Đường H6 (B1); Đường H8 (B1); Đường H9 (B1); Đường V1 (B1); Đường V2 (B1); Đường V3 (B1); Đường V4 (B1); Đường V5 (B1)		4.500.000
		Đường B2-N1-1; Đường B2-N1-2; Đường B2-N1-3; Đường B2-N1-4; Đường B2-N1-5; Đường B2-N1-6; Đường B2-N1-7; Đường B2-N1-8; Đường B2-N1-9; Đường B2-N1-10; Đường B2-N1-11; Đường B2-N1-12; Đường B2-N1-13; Đường B2-N1-14; Đường B2-N1-15; Đường B2-N1-16; Đường B2-N1-17; Đường B2-N2-1; Đường B2-N2-2; Đường B2-N2-3; Đường B2-N3-1; Đường B2-N3-2; Đường B2-N3-4		4.500.000
		Đường H2 (C1); Đường H3 (C1); Đường H4 (C1); Đường H5 (C1); Đường H7 (C1); Đường H8 (C1); Đường H9 (C1); Đường H10 (C1); Đường H12 (C1); Đường H13 (C1); Đường H14 (C1); Đường H15 (C1); Đường H17 (C1); Đường H18 (C1); Đường H19 (C1); Đường H20 (C1); Đường V1 (C1); Đường V2 (C1); Đường		4.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		V3 (C1); Đường V4 (C1); Đường V5 (C1); Đường V6 (C1); Đường V7 (C1); Đường V8 (C1); Đường V9 (C1); Đường V10 (C1); Đường V11 (C1); Đường V12 (C1); Đường V13 (C1);		
		Đường E2-2; Đường E2-3; Đường E2-4; Đường E2-5		4.500.000
39	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn do Công ty TNHH BĐS Thanh Thái TKV làm chủ đầu tư	Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3		3.130.000
40	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn do Công ty TNHH BĐS Trần Lợi làm chủ đầu tư	Đường S1 (trục chính)		3.450.000
		Đường S2, Đường S3		3.130.000

3. HUYỆN ĐỨC HÒA: Sửa đổi, Bổ sung nội dung như sau:

- Tại Mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
e	**Xã Đức Lập Thượng**			
3	Đường Đức Ngãi	Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đìa Bàu Cạp)		700.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
44	Khu dân cư An Nông 5- 4.4N2-Sông Tra, xã Hựu Thạnh	Các tuyến đường nội bộ		3.000.000
45	Khu dân cư An Nông 7- 3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Hựu Thạnh	Các tuyến đường nội bộ		2.600.000
46	Khu dân cư An Nông 4, xã Đức Lập Hạ	Các tuyến đường nội bộ		3.000.000
47	Khu dân cư An Nông 6, xã Đức Hòa Đông	Các tuyến đường nội bộ		3.000.000
48	Khu dân cư Nhà ở công nhân thuê (Công ty An Nông), xã Đức Hòa Đông	Các tuyến đường nội bộ		2.400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
49	Khu dân cư mới thị trấn Hiệp Hòa (Công ty CP Đầu tư Anh Hồng)	Các tuyến đường nội bộ		1.650.000
50	Khu dân cư tái định cư nhà ở công nhân Hải Sơn, xã Đức Hòa Đông	Các tuyến đường nội bộ		2.400.000
51	Khu dân cư bất động sản Đức Hòa Đông – Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông (Ngọc Long), xã Đức Hòa Đông	Các tuyến đường nội bộ		2.400.000
52	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, xã Đức Hòa Hạ	Tiếp giáp đường số 2		2.400.000

- Tại mục E phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư thị trấn Hiệp Hòa	ĐT 822 – UBND thị trấn Hiệp Hòa	1.800.000	
		Các đường còn lại	1.650.000	

4. HUYỆN TÂN TRỤ: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục B, C phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
6	Đường huyện Đình			1.180.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã Tân Bình**			

3	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27		870.000
		Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27-Hết đường		600.000
10	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37		870.000
		Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37-Hết đường		600.000
c	**Xã Bình Tịnh**			
2	Đường Đặng Văn Chúng			870.000
g	**Xã Bình Lãng**			
6	Đường Nguyễn Văn Dư			830.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Ấp Chiến lược		1.940.000	1.940.000

Tại mục C phần I bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
h	**Xã Nhựt Ninh**			
4	Đường Cầu Dừa			875.000
b	**Xã Đức Tân**			
6	Đường Nguyễn Văn Châu			830.000
II	**Các đường chưa có tên**			

6	Đường vào Chùa Cửu Long		980.000	
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cống Bần	1.200.000	1.200.000
*	**Các xã**			
7	Đường kênh Bảy Hoàng			980.000
8	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều			930.000

5. HUYỆN THỦ THỪA: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục C, D, E phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7)	Bệnh viện - Cầu ông trọng	2.340.000	
		Cầu Ông trọng - Ngã ba Cây Da		1.800.000
		Ngã ba Cây Da - Ranh Bến Lức (đường đá xanh)		780.000
3	Nguyễn Thị Ba (ĐH 6)	Đường vào cầu Thủ Thừa - Đường trước UBND huyện Thủ Thừa	4.680.000	
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
II	**Các đường chưa có tên**			
*	Thị trấn			
2	Mai Tự Thừa	Cổng bệnh viện (Cổng chính) – Cầu Cây Gáo)	5.920.000	
3	Đặng Văn Truyện	Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	1.860.000	
4	Phạm Văn Khương	Phan Văn Tình - Giếng nước	2.030.000	
8	Đoạn đường	(Cụm dân cư thị trấn - Cụm dân cư liên xã Tân Thành)	1.520.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
24	Khu dân cư thị trấn giai đoạn 1	Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8)	8.110.000	
25	Khu dân cư thị trấn giai đoạn 2	Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4)	4.060.000	
		Võ Văn Tịnh (Đường số 1)	2.370.000	
26	Khu dân cư giếng nước	Các đường còn lại trong khu dân cư	1.940.000	

- Tại mục D, E phần I bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
II	**Các đường chưa có tên**			
*	Thị trấn			
10	Đoạn đường	Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ)	1.690.000	
11	Đường Trần Hữu Đức		1.330.000	
*	Các xã còn lại			
20	Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn)			2.030.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
33	Khu Nhà vườn Trung tâm	Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc thị trấn); Đường số 01	3.940.000	
		Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6	3.380.000	

6. HUYỆN CẦN ĐƯỚC: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục C phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
4	ĐH 21	Cầu kênh 30/4 – Đường Bờ Mồi		1.350.000

- Tại mục A, C, D phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ 50**			
1	Quốc lộ 50	Cách ngã ba Tân lân 100 m – Cống cầu Chùa		4.875.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
4	ĐH 21	Cầu kênh 30/4 – Đường Bờ Mồi	1.350.000	
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
II	**Các đường chưa có tên**			
34	Đường liên xã Long Hoà - Long Khê			800.000
35	Đường Cặp công viên văn hoá huyện	Đoạn Quốc lộ 50 - Đường Chu Văn An	1.270.000	

- Tại Phần II. Các đường chưa có tên. Bãi bỏ vị trí: STT 24. Chùa Quang Minh (đoạn Chùa Quang Minh-Đường Chu Văn An), STT 26. Đường cặp sân vận động Cần Đước (Quốc lộ 50-Đường Chu Văn An). Lý do trùng tuyến đường; đồng thời sân vận động huyện đã được đầu tư xây dựng tại nơi khác.

7. HUYỆN CẦN GIUỘC: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục D phần I sửa đổi:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
28	**Thị trấn Cần Giuộc**			
28.13	Đường Lê Văn Sáu	Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên	885.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
33	**Xã Long Thượng**			
33.26	Đường Lê Thị Ty	ĐH 14 - xã Hưng Long Bình Chánh		880.000
39	**Xã Tân Tập**			
39.4	Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tân Đại	ĐT 830 – Sông Ông Hiếu		530.000

- Tại mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
28	**Thị trấn Cần Giuộc**			
28.25	Đường Khu phố 2-3	Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ	4.395.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Thị trấn Cần Giuộc			
	Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65		885.000	
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
33	Một phần lô I-O20	Các tuyến đường nội bộ	4.210.000	

8. HUYỆN THẠNH HÓA: Sửa đổi, bổ sung nội dung sau:

- Tại mục B, E phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
5	Đường Trần Văn Trà (Đường Trung tâm)	Lê Duẩn – Dương Văn Dương	4.500.000	
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
VIII	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**			
4	Cụm dân cư các xã Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây			760.000

- Tại mục E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
VIII	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**			
17	Cụm dân cư xã Thạnh Phước; Thạnh Phú			
a	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)			1.100.000
b	Các đường còn lại			970.000
IX	**Khu tái định cư thị trấn Thạnh Hóa**			
1	Đường Dương Văn Dương	Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay	4.270.000	
2	Đường số 01; số 02; số 03; số 04		3.000.000	

9. HUYỆN TÂN THẠNH: Sửa đổi nội dung như sau:

- Tại mục B phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
4	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62-Kênh Hiệp Thành	1.360.000	
		Kênh Hiệp Thành – Cầu 2 Hạt (Ranh Tiền Giang)		1.177.000

10. THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG: Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ nội dung như sau:

- Tại mục D phần I sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
59	Đường Nguyễn Thành A	Cầu Cá Rô - đường Nguyễn Văn Nho	1.700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
II	**Các đường chưa có tên**			
53	Đường Sư Tám	Kênh Quận đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng		350.000

- Tại mục D phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		550.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
19	Đường cặp kênh Ốp đông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	410.000	
20	Đường cặp kênh Ốp đông (bờ nam)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	410.000	
37	Đường Cặp kênh Quận	Khu dân cư bến xe đến kênh Cả Gừa	350.000	210.000
53	Đường Sư Tám	Kênh Quận đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	410.000	350.000
54	Đường rạch Cái Cát Bờ Đông	Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	350.000	
74	Đường cặp rạch Bình Tây			210.000
75	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		350.000	
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		400.000	240.000

- Tại Mục D Phần I:

+ Bãi bỏ STT 72. Đường cặp kênh Quận *(Lý do: Đường cặp kênh Quận quy định tại hai số thứ tự 37 (đơn giá xã) và 72 (đơn giá phường) trong Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh nên gộp lại thành một tuyến đường STT 37 (gồm đơn giá phường và đơn giá xã) và bãi bỏ STT 72).*

+ Bãi bỏ đơn giá trên địa bàn xã STT 54. Đường rạch Cái Cát Bờ Đông *(Lý do: thuộc địa giới hành chính phường nhưng trong Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh quy định đơn giá xã nên điều chỉnh cho phù hợp với thực tế).*

11. HUYỆN MỘC HÓA: Bổ sung nội dung như sau:

- Tại mục D, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ *(đồng/m²)*	
			THỊ TRẤN	XÃ
	PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
2	Đường Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - Hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến đường)	710.000	710.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
8	**Khu hành chính huyện Mộc Hóa**			
	Đường Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - Hết Trung tâm y tế	1.800.000	1.800.000
	Đường 30/4		1.800.000	1.800.000
	Đường Huỳnh Công Thân		1.800.000	1.800.000
	Đường Bùi Thị Thượng		1.800.000	1.800.000
	Đường Thủ Khoa Huân		1.800.000	1.800.000
	Đường Thiên Hộ Dương		1.800.000	1.800.000
	Đường Hồ Thị Khuyên		1.800.000	1.800.000
	Đường Nguyễn Thị Vị		1.800.000	1.800.000
	Đường Võ Thị Chưởng		1.800.000	1.800.000
	Đường Nguyễn Thị Sử		1.800.000	1.800.000
	Đường Phạm Thị Giỏi		1.800.000	1.800.000

12. HUYỆN TÂN HƯNG: Bổ sung nội dung như sau

- Tại Mục B, E phần I bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Thị trấn - Đường tỉnh 820	1.500.000	350.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
15	Tuyến dân cư đường tránh khu phố Rọc Chanh A, thị trấn Tân Hưng	Đường số 1 (đường 3/2 nối dài)	2.700.000	
		Đường số 2 và số 3	1.700.000	
16	Khu dân cư C1, C2 thị trấn Tân Hưng	Các đường còn lại (đường nội bộ bên trong khu dân cư)	1.500.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

Bổ sung nội dung như sau:

PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (VỊ TRÍ 1)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
II	**HUYỆN ĐỨC HÒA**		
6	KCN DNN Tân Phú (giai đoạn 1)	Đường bờ kênh (đường đất ≥ 3m)	1.191.000
8	Cụm Công nghiệp Đức Thuận	Đường GTNT ≥ 3m	1.323.000
20	Khu công nghiệp Nam Thuận	ĐT 823D	1.455.000
22	Cụm công nghiệp Hiệp Hòa	ĐT 822	1.455.000
		Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hiệp Hòa	1.323.000
		Bên trong	1.080.000
23	Cụm công nghiệp Tân Mỹ	Đường cặp kênh Thầy Cai	1.323.000
		Đường bờ kênh (đường đất ≥ 3m)	1.191.000
		Bên trong (các tuyến bờ kênh nhánh không lưu thông được)	1.080.000
V	**HUYỆN CẦN GIUỘC**		
3	Khu công nghiệp Tân Kim	Tiếp giáp Quốc lộ 50	2.100.000
VI	**HUYỆN CẦN ĐƯỚC**		

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
7	Cụm công nghiệp Thiên Lộc Thành	Sông Vàm Cỏ Đông	1.323.000
VII	**HUYỆN TÂN THẠNH**		
	Cụm công nghiệp Vinh Khang	ĐT 829	824.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm